

BIỂU PHÍ B
BIỂU PHÍ DỊCH VỤ THANH TOÁN NỘI ĐỊA & QUỖ

(Hiệu lực áp dụng từ 15/06/2026)

STT	KHOẢN PHÍ	BIỂU PHÍ DỊCH VỤ			
		MỨC PHÍ (A)	PHÍ TỐI THIỂU (A1)	PHÍ TỐI ĐA (A2)	GHI CHÚ
I - CÁC DỊCH VỤ TÀI KHOẢN					
1	Mở tài khoản (TK)		Miễn phí		
2	Số dư ban đầu mở TK và duy trì tối thiểu (TK có số dư dưới mức tối thiểu không được tính lãi)	Theo quy định hiện hành ban hành từng thời kỳ			
3	Phí duy trì TK/tháng (Áp dụng đối với TK có số dư bình quân dưới mức tối thiểu)		20.000đ/tháng		
4	Phí quản lý TK				
-	Quản lý TK thanh toán		50.000đ/tháng		
-	Áp dụng đối với TK không hoạt động liên tục trên 12 tháng		50.000đ/tháng		
-	Quản lý TK thanh toán chung hoặc nhiều nhóm chữ ký	Thỏa thuận	50.000 đ/ tháng/TK		
-	Quản lý TK đặc biệt theo yêu cầu của KH	Thỏa thuận			
5	Đóng TK				
	Trong vòng 01 năm kể từ ngày mở TK		100.000đ/TK		
	Trên 01 năm kể từ ngày mở TK		Miễn phí		
6	Báo cáo TK				
6.1	Sao kê/Sổ phụ TK/Giấy báo có/nợ nhận tại ABBank				
6.1.1	Định kỳ hàng tháng/quý (cung cấp lần đầu)		Miễn phí		
6.1.2	Định kỳ hàng ngày/hàng tuần (cung cấp lần đầu)		100.000đ/ tháng/TK		
6.1.3	Sao kê/Sổ phụ TK/Giấy báo có/nợ cung cấp theo yêu cầu KH				

STT	KHOẢN PHÍ	BIỂU PHÍ DỊCH VỤ			
		MỨC PHÍ (A)	PHÍ TỐI THIỂU (A1)	PHÍ TỐI ĐA (A2)	GHI CHÚ
-	Chứng từ dưới 1 năm	5.000đ/trang	30.000đ		
-	Chứng từ trên 1 năm (từ 12 tháng trở lên)	5.000đ/trang	50.000đ		
6.2	Sao kê/Sổ phụ TK/Giấy báo có/nợ gửi theo địa chỉ do KH chỉ định	Như phí tại ABBank + Phí chuyển phát nhanh			
6.3	Xác nhận số dư TK bằng văn bản				
-	Xác nhận số dư TK theo mẫu ABBank		100.000đ/lần (3 bản)		
-	Xác nhận thông tin TK theo văn bản của KH		100.000đ/lần (3 bản)		
7	Phong tỏa một phần hoặc toàn bộ số dư trên TK tại ABBank				
-	Theo yêu cầu của ABBank hoặc quy định của Pháp luật		Miễn phí		
-	Theo yêu cầu của KH		50.000đ/lần/ TK		
II - GIAO DỊCH TÀI KHOẢN TIỀN GỬI THANH TOÁN VND TẠI ABBank					
1	Nộp tiền mặt:				
1.1	Nộp tiền mặt vào TK				
a	Tại nơi mở TK		Miễn phí		
b	Khác nơi mở TK				
-	Cùng địa bàn tỉnh/TP nơi mở TK		Miễn phí		
-	Khác địa bàn tỉnh/TP nơi mở TK	0,03%	20.000đ	1.000.000đ	
1.2	Nộp tiền mặt chuyển đi ngân hàng khác	0,05%	20.000đ	1.000.000đ	
2	Nhận chuyển khoản của ngân hàng khác		Miễn phí		
3	Rút tiền mặt từ TK:				
a	Rút tiền mặt trong cùng ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào TK				
-	Cùng địa bàn tỉnh/TP nơi mở TK	0,03%	20.000đ	1.000.000đ	
-	Khác địa bàn tỉnh/TP nơi mở TK	0,05%	20.000đ	1.000.000đ	

STT	KHOẢN PHÍ	BIỂU PHÍ DỊCH VỤ			
		MỨC PHÍ (A)	PHÍ TỐI THIỂU (A1)	PHÍ TỐI ĐA (A2)	GHI CHÚ
b	Sau 1 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào TK				
-	Cùng địa bàn tỉnh/TP nơi mở TK		Miễn phí		
-	Khác địa bàn tỉnh/TP nơi mở TK	0,03%	20.000đ	1.000.000đ	
4	Chuyển khoản				
4.1	Trong hệ thống ABBank				
a	Chuyển vào TK				
-	Cùng địa bàn tỉnh/TP nơi mở TK		Miễn phí		
-	Khác địa bàn tỉnh/TP nơi mở TK		10.000đ		
b	Nhận bằng CCCD/CC	0,03%	20.000đ	1.000.000đ	
4.2	Ngoài hệ thống ABBank:				
a	Cùng địa bàn tỉnh, TP				
-	Dưới 500 triệu đồng				
	Trước 15h00	0,01%	10.000đ		
	Từ 15h00 đến 16h00 (nếu có yêu cầu chuyển khẩn)	0,03%	20.000đ		
-	Từ 500 triệu đồng trở lên				
	Trước 15h00	0,03%		1.000.000đ	
	Từ 15h00 đến 16h00 (nếu có yêu cầu chuyển khẩn)	0,05%		1.000.000đ	
b	Khác địa bàn tỉnh, TP	0,05%	20.000đ	1.000.000đ	
5	Tu chỉnh/tra soát lệnh thanh toán				
5.1	Tu chỉnh/tra soát lệnh chuyển tiền trong cùng hệ thống		10.000đ/món		
5.2	Tu chỉnh/tra soát lệnh chuyển tiền ngoài hệ thống				
-	Cùng tỉnh, TP		20.000đ/món		
-	Khác tỉnh, TP		20.000đ/món		
5.3	Với những món đi lại lệnh mới	Tính phí như món mới			
6	Hoàn chuyển		50.000 đ/món		

STT	KHOẢN PHÍ	BIỂU PHÍ DỊCH VỤ			
		MỨC PHÍ (A)	PHÍ TỐI THIỂU (A1)	PHÍ TỐI ĐA (A2)	GHI CHÚ
III - GIAO DỊCH TÀI KHOẢN TIỀN GỬI THANH TOÁN NGOẠI TỆ TẠI ABBank					
1	Mở TK		Miễn phí		
2	Số dư ban đầu mở TK và duy trì tối thiểu	Theo quy định hiện hành ban hành từng thời kỳ			
3	Phí duy trì TK (Áp dụng đối với TK có số dư bình quân dưới mức tối thiểu)		3USD/3EUR /tháng		
4	Đóng TK				
	Trong vòng 01 năm kể từ ngày mở TK		10 USD/ 10EUR		
	Trên 01 năm kể từ ngày mở TK		Miễn phí		
5	Phong tỏa một phần hoặc toàn bộ số dư trên TK tại ABBank				
-	Theo yêu cầu của ABBank hoặc quy định của Pháp luật		Miễn phí		
-	Theo yêu cầu của KH		3 USD/lần/tài khoản		
6	Nhận chuyển khoản của ngân hàng khác				
-	Từ trong nước		Miễn phí		
-	Từ nước ngoài	Theo biểu phí A - thanh toán quốc tế			
7	Nộp tiền mặt				
-	Loại 20USD/ EUR trở xuống	0,30%	2 USD/2EUR		
-	Loại 50 USD/ EUR trở lên	0,20%	2 USD/2EUR		
-	Ngoại tệ khác	0,50%	2 USD		
8	Rút tiền từ TK				
8.1	Rút tiền mặt USD/EUR	0,20%	2 USD/2EUR		
8.2	Rút tiền mặt khác USD/EUR	0,40%	3USD		
8.3	Bán ngoại tệ cho ABBank lấy VND		Miễn phí		
9	Chuyển khoản				
9.1	Chuyển khoản trong nước trong hệ thống ABBank				

STT	KHOẢN PHÍ	BIỂU PHÍ DỊCH VỤ			
		MỨC PHÍ (A)	PHÍ TỐI THIỂU (A1)	PHÍ TỐI ĐA (A2)	GHI CHÚ
-	Cùng tỉnh, TP nơi mở TK		Miễn phí		
-	Khác tỉnh, TP nơi mở TK	0,01%	2 USD/2 EUR		
9.2	Chuyển khoản trong nước ngoài hệ thống ABBank				
-	Cùng tỉnh, TP nơi mở TK	0,01%	5 USD/ 5 EUR	50 USD/ 50 EUR	
-	Khác tỉnh, TP nơi mở TK	0,05%	5 USD/ 5 EUR	100 USD/ 100 EUR	
10	Tu chỉnh/tra soát lệnh thanh toán				
-	Tu chỉnh/tra soát lệnh chuyển tiền		5 USD/5 EUR		
-	Với những món đi lại lệnh mới		Tính phí như món mới		
11	Hoàn chuyển		5 USD/5 EUR		
IV - GIAO DỊCH THANH TOÁN SÉC					
-	Cung ứng Séc trắng và các phương tiện thanh toán khác (Ủy nhiệm chi/Giấy nộp tiền ...)		25.000đ/ quyển		ĐVKD không được tăng/giảm mức phí này
-	Thông báo mất séc		100.000đ/lần		
-	Phí xử lý (thông báo) séc không đủ khả năng thanh toán		20.000đ/tờ		
-	Bảo chi séc		20.000đ/tờ		
V - DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG					
	Sao lục chứng từ				
-	Chứng từ phát sinh trong vòng 1 năm		30.000đ/ chứng từ		
-	Chứng từ phát sinh trên 1 năm		50.000đ/ chứng từ		

STT	KHOẢN PHÍ	BIỂU PHÍ DỊCH VỤ			
		MỨC PHÍ (A)	PHÍ TỐI THIỂU (A1)	PHÍ TỐI ĐA (A2)	GHI CHÚ
-	Chứng từ của TK đã đóng		100.000đ/ chứng từ		
VI - DỊCH VỤ NGÂN QUỸ					
1	Kiểm đếm hộ tiền tại trụ sở ABBank				
-	VND	0,03%	20.000đ	1.000.000đ	
-	Ngoại tệ (kiểm định thật, giả)		0,2 USD/tờ		
2	Đổi tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông				
a	VND		Miễn phí		
b	USD	4%	1 USD		
3	Đổi USD				
-	Đổi mệnh giá nhỏ lấy mệnh giá lớn	2%	2 USD		
-	Đổi mệnh giá lớn lấy mệnh giá nhỏ		Miễn phí		
VII - DỊCH VỤ QUẢN LÝ TIỀN TỆ					
1	Dịch vụ thu hộ tiền mặt tại quầy				
-	Nhập chi tiết hóa đơn		3.000đ/ hóa đơn		
-	Phí thu theo doanh số	0,03%	20.000đ	1.000.000đ	
-	Phí chuyển tiền	0,03%	20.000đ	1.000.000đ	Thay đổi theo biểu phí hiện hành
2	Dịch vụ chi hộ tiền mặt tại quầy				
-	Nhập chi tiết hóa đơn		3.000đ/hóa đơn		
-	Phí chi theo doanh số	0,03%	20.000đ	1.000.000đ	
3	Dịch vụ thu hộ tiền mặt tại địa điểm chỉ định				
a	Thu nguyên gói				
-	Phí thu theo doanh số	0,05% - 0,15% /Số tiền/địa điểm			DS: Doanh số thu

STT	KHOẢN PHÍ	BIỂU PHÍ DỊCH VỤ			
		MỨC PHÍ (A)	PHÍ TỐI THIỂU (A1)	PHÍ TỐI ĐA (A2)	GHI CHÚ
					nguyên gói
-	Phí tối thiểu:				
	Khoảng cách từ 5km trở xuống		350.000đ/lần thu/địa điểm thu		
	Khoảng cách từ 5km đến dưới 10km		450.000đ/lần thu/địa điểm thu		
	Khoảng cách từ 10km đến 20km		550.000đ/lần thu/địa điểm thu		
b	Thu tiền mặt khẩn cấp				
-	Phí đăng ký sử dụng dịch vụ		500.000đ	10.000.000 đ	
-	Phí cung cấp dịch vụ	0,05% - 0,20% /số tiền/địa điểm	5.000.000đ/lần thu		
4	Dịch vụ chi hộ tiền mặt tại địa điểm chỉ định				
a	Chi nguyên gói				
-	Phí chi theo doanh số	0,05% - 0,15% /số tiền/địa điểm			DS:Doanh số chi nguyên gói
-	Phí tối thiểu				
	Khoảng cách từ 5km trở xuống		350.000đ/lần chi/địa điểm chi		
	Khoảng cách từ 5km đến dưới 10km		450.000đ/lần chi/địa điểm chi		

STT	KHOẢN PHÍ	BIỂU PHÍ DỊCH VỤ			
		MỨC PHÍ (A)	PHÍ TỐI THIỂU (A1)	PHÍ TỐI ĐA (A2)	GHI CHÚ
	Khoảng cách từ 10km đến 20km		550.000đ/lần chi/địa điểm chi		
b	Chi phong bì – giao từng cá nhân (theo doanh số)	0,55%			
c	Chi lương tiền mặt (Chi phong bì giao người đại diện)				
-	Phí chi theo doanh số	0,50%			
-	Phí tối thiểu				
	Khoảng cách từ 5km trở xuống		350.000đ/lần chi/địa điểm chi		
	Khoảng cách từ 5km đến dưới 10km		450.000đ/lần chi/địa điểm chi		
	Khoảng cách từ 10km đến 20km		550.000đ/lần chi/địa điểm chi		
d	Chi tiền mặt khẩn cấp				
-	Phí đăng ký sử dụng dịch vụ		500.000 đ	10.000.000 đ	
-	Phí cung cấp dịch vụ	0,05% - 0,20% /số tiền/địa điểm	5.000.000đ/lần chi		
5	Dịch vụ đặt quầy tại địa điểm chỉ định: gồm 2 loại phí				
-	Phí cố định (gồm chi phí lương và khấu hao công cụ lao động)		12.000.000 đ/tháng		Áp dụng cho 1 nhân viên, 1 máy đếm tiền, 1 máy soi tiền &

STT	KHOẢN PHÍ	BIỂU PHÍ DỊCH VỤ			
		MỨC PHÍ (A)	PHÍ TỐI THIỂU (A1)	PHÍ TỐI ĐA (A2)	GHI CHÚ
					1 kết sắt đựng tiền
-	Phí điều quỹ cuối ngày	0,05% số tiền/ địa điểm			
	Khoảng cách từ 5km trở xuống		350.000đ/lần/ địa điểm		
	Khoảng cách từ 5km đến dưới 10km		450.000đ/lần/ địa điểm		
	Khoảng cách từ 10km đến 20km		550.000đ/lần/ địa điểm		
6	Chi trả hộ tiền lương (Trả lương vào TK cho nhân viên các công ty theo hợp đồng)				
6.1	Từ TK VND				
a	Có TK tại ABBank (không phân biệt tỉnh/TP)				
-	TK của nhân viên Công ty có sử dụng thẻ	3.000đ/món			
-	TK của nhân viên Công ty không sử dụng thẻ	5.000đ/món			
b	Có TK tại NH khác	5.000đ/món			Chưa bao gồm phí chuyển khoản quy định tại Khoản 4, mục II)
6.2	Từ TK ngoại tệ				
-	Có TK tại ABBank (không phân biệt tỉnh/TP)	0,3 USD/món			
-	Có TK tại NH khác	0,5 USD/món			
VIII - DỊCH VỤ ONLINE – BANKING					

STT	KHOẢN PHÍ	BIỂU PHÍ DỊCH VỤ			
		MỨC PHÍ (A)	PHÍ TỐI THIỂU (A1)	PHÍ TỐI ĐA (A2)	GHI CHÚ
1	Phí đăng ký sử dụng dịch vụ		Miễn phí		
2	Phí cấp lại tên truy cập và/hoặc mật khẩu		Miễn phí		
3	Phí thay đổi thông tin/thay đổi người sử dụng		Miễn phí		
4	Phí đăng ký mới TK sử dụng		Miễn phí		
5	Phí tra soát/hoàn chuyên				
5.1	Phí hoàn chuyên		50.000đ/lần		
5.2	Phí tra soát/khiếu nại		20.000đ/lần		
6	Phí thường niên		Miễn phí		
7	Phí ngưng sử dụng dịch vụ trên từng TK/từng người sử dụng		Miễn phí		
8	Phí ngưng sử dụng dịch vụ		Miễn phí		
9	Chuyển khoản				
9.1	Trong hệ thống		Miễn phí		
9.2	Ngoài hệ thống				
-	Dưới 500 triệu đồng	0,005%	10.000đ		
-	Từ 500 triệu đồng trở lên	0,025%		700.000đ	
10	Chuyển khoản theo lô				
10.1	Trong hệ thống		Miễn phí		
10.2	Ngoài hệ thống				
-	Dưới 500 triệu đồng	0,005%	10.000đ		
-	Từ 500 triệu đồng trở lên	0,025%		700.000đ	
11	Chuyển khoản tương lai				
11.1	Trong hệ thống		Miễn phí		
11.2	Ngoài hệ thống				
-	Dưới 500 triệu đồng	0,005%	10.000đ		
-	Từ 500 triệu đồng trở lên	0,025%		700.000đ	
12	Chuyển khoản định kỳ				

STT	KHOẢN PHÍ	BIỂU PHÍ DỊCH VỤ			
		MỨC PHÍ (A)	PHÍ TỐI THIỂU (A1)	PHÍ TỐI ĐA (A2)	GHI CHÚ
	Trong hệ thống		Miễn phí		
13	Chuyển khoản nhanh 24/7	0,005%	10.000đ		
IX - DỊCH VỤ SMS BANKING					
1	Phí đăng ký sử dụng dịch vụ		Miễn phí		
2	Phí thay đổi thông tin đăng ký		Miễn phí		
3	Phí ngưng sử dụng dịch vụ				
	Trong vòng 01 năm kể từ ngày đăng ký dịch vụ		100.000đ/ lần		
	Trên 01 năm kể từ ngày đăng ký dịch vụ		Miễn phí		
4	Phí tra soát và/hoặc khiếu nại dịch vụ		10.000đ/ lần		
5	Phí sử dụng dịch vụ SMS		50.000 đ/số điện thoại/TK /tháng		
6	Phí truy vấn thông tin ngân hàng qua tin nhắn gửi đến tổng đài 6089 (do nhà mạng di động thu trực tiếp từ TK điện thoại di động của KH)		Theo mức phí của từng nhà mạng		
X - PHÍ DỊCH VỤ GIAO DỊCH QUA FAX/EMAIL					
1	Phí đăng ký dịch vụ giao dịch qua Fax/Email	2.000.000đ/ năm			
2	Phí chậm bổ sung chứng từ bản chính	10.000 đ/ chứng từ/ ngày			
3	Phí không bổ sung chứng từ bản chính	1.000.000 đ/chứng từ			
XI - PHÍ DỊCH VỤ KẾT CHUYỂN SỐ DƯ TẬP TRUNG					
1	Đăng ký sử dụng dịch vụ	1.000.000đ/ năm			
2	Phí đăng ký/thay đổi điều chuyển vốn tự động	500.000đ/lần			
3	Phí cung cấp dịch vụ	100.000đ/ TK phụ/năm			

STT	KHOẢN PHÍ	BIỂU PHÍ DỊCH VỤ			
		MỨC PHÍ (A)	PHÍ TỐI THIỂU (A1)	PHÍ TỐI ĐA (A2)	GHI CHÚ
XII - PHÍ DỊCH VỤ THANH TOÁN TIỀN ĐIỆN TỰ ĐỘNG YOU AUTOPAY – E					
1	Phí đăng ký sử dụng dịch vụ	10.000đ/mã số KH (do Điện lực quản lý)			
2	Phí thanh toán tiền điện tự động hàng tháng	3.000đ/mã số KH (do Điện lực quản lý)			
3	Phí gia hạn sử dụng dịch vụ	Miễn phí			
4	Phí ngưng sử dụng dịch vụ (chỉ thu khi thời hạn sử dụng dịch vụ của KH nhỏ hơn 6 tháng)	10.000đ/mã số KH (do Điện lực quản lý)			
XIII - PHÍ DỊCH VỤ THU HỘ NSNN (Thuế nội địa, thuế hải quan, phí hạ tầng cảng biển và các khoản phải thu NSNN khác)/NỘP THUẾ ĐIỆN TỬ					
1	Dưới 500 triệu đồng	0,01%	10.000đ		
2	Từ 500 triệu đồng trở lên	0,02%	20.000đ	1.000.000đ	
3	Thu NSNN nộp vào TK KBNN mở tại ABBank	Miễn phí			
XIV - DỊCH VỤ TÀI KHOẢN ĐỊNH DANH - VIRTUAL ACCOUNT					
1	Phí đăng ký dịch vụ/Thay đổi thông tin	Miễn phí			
2	Phí sử dụng dịch vụ				
-	Số lượng VA <100 TK/1 Mã đầu số	Thỏa thuận	500.000đ/tháng		
-	Số lượng VA từ 100 đến dưới 500/1 Mã đầu số	Thỏa thuận	1.000.000đ/tháng		
-	Số lượng VA từ 500 trở lên/1 Mã đầu số	Thỏa thuận	2.000.000đ/tháng		
3	Tu chỉnh/tra soát lệnh thanh toán				
-	Tu chỉnh/tra soát lệnh chuyển tiền trong cùng hệ thống	10.000đ/món			

STT	KHOẢN PHÍ	BIỂU PHÍ DỊCH VỤ			
		MỨC PHÍ (A)	PHÍ TỐI THIỂU (A1)	PHÍ TỐI ĐA (A2)	GHI CHÚ
-	Tu chỉnh/tra soát lệnh chuyển tiền ngoài hệ thống	20.000đ/món			
4	Phí kết nối (nếu có)	Thỏa thuận			ĐVKD liên hệ với Khối NHBB để đánh giá và thông báo mức phí
XV – PHÍ DỊCH VỤ OPEN API					
1	<i>Phí kết nối</i>	<i>Thỏa thuận</i>			<i>ĐVKD liên hệ với Khối NHBB để đánh giá và thông báo mức phí</i>
2	<i>Phí chi hộ</i>				
2.1	<i>Trong hệ thống ABBank</i>	<i>Miễn phí</i>			
2.2	<i>Ngoài hệ thống ABBank</i>				
-	<i>Qua kênh Napas</i>	<i>2.000đ/giao dịch</i>			
-	<i>Qua kênh CITAD/khác</i>	<i>0,025%/giao dịch</i>		<i>700.000 đ/giao dịch</i>	
3	<i>Phí duy trì kết nối</i>	<i>Thỏa thuận</i>			

Lưu ý:

1. Các phí trên chưa bao gồm thuế VAT. Việc thu thuế VAT sẽ được thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ tài chính.
2. Đối với các phí dịch vụ được thu hàng tháng sẽ được thu vào ngày 02 hàng tháng. Riêng đối với các mức phí được hệ thống thu tự động thì thời gian thu tự động sẽ ban hành thông báo theo từng dịch vụ.

